

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 2 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Từ tháng 4 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2014.

Địa chỉ chi nhánh: 147 đường Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09/05/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*) tương đương 12.000.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: thi công xây lắp bằng cơ giới: nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Bùi Đình Sơn	Thành viên thường trực
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm, từ ngày 01/04/2014
Bà Dương Thị Phượng	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm, từ ngày 01/04/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, từ ngày 03/01/2014
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, từ ngày 06/03/2014
Ông Trần Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, từ ngày 22/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

T/M Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Số: 93/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của của **Công ty Cổ phần Licogi 13** được lập ngày 20/01/2015, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Licogi 13** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0647-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838.563.900.492	500.036.928.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.393.549.162	14.150.997.366
1. Tiền	111		6.393.549.162	14.150.997.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		595.342.630.045	291.158.046.508
1. Phải thu của khách hàng	131		403.523.331.019	164.313.362.777
2. Trả trước cho người bán	132		165.888.573.971	123.399.806.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	33.828.610.466	4.042.762.797
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.897.885.411)	(597.885.411)
IV. Hàng tồn kho	140		220.955.895.012	184.594.423.838
1. Hàng tồn kho	141	V.04	221.125.469.003	184.763.997.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(169.573.991)	(169.573.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.871.826.273	10.133.461.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285.136.246	670.601.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.357.677.283	656.528.955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10.229.012.744	8.806.330.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.790.680.831	116.383.920.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		300.683.622	300.683.622
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.683.622)	(300.683.622)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		123.600.518.422	52.319.799.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.439.919.600	45.965.710.633
- Nguyên giá	222		128.579.910.444	69.954.175.045
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.139.990.844)	(23.988.464.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		1.053.735.625
- Nguyên giá	225			5.317.785.167
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	(4.264.049.542)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.160.598.822	5.300.353.137
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	64.638.860.000	63.728.718.035
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.917.500.000	66.650.810.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.997.198.035	2.831.218.035
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.275.838.035)	(5.753.310.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		551.302.409	335.403.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	551.302.409	195.653.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			139.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.027.354.581.323	616.420.849.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		867.142.439.274	467.787.948.436
I. Nợ ngắn hạn	310		813.826.171.418	440.986.707.905
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	274.519.288.877	224.367.458.167
2. Phải trả người bán	312		343.544.679.108	153.444.737.851
3. Người mua trả tiền trước	313		137.472.330.486	33.348.311.611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.939.626.868	4.464.895.536
5. Phải trả công nhân viên	315		11.281.622.509	8.852.175.661
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.527.233.068	877.624.641
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	22.496.079.726	15.409.255.662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.310.776	222.248.776
II. Nợ dài hạn	330		53.316.267.856	26.801.240.531
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		680.939.264	272.326.434
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	715.000.000	26.013.627.369
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.19		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		51.920.328.592	515.286.728
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.212.142.049	148.632.901.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	160.212.142.049	148.632.901.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.214.145.000	18.214.145.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12.033.675.335)	(12.033.675.335)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.045.864.432	8.045.864.432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.882.953.071	4.882.953.071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.102.854.881	9.523.613.905
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.027.354.581.323	616.420.849.509

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD			100,54
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lại Thị Thơ****Nguyễn Thị Thơm****Phạm Văn Thăng**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	905.983.620.492	395.139.959.244
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	905.983.620.492	395.139.959.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	845.808.252.478	355.475.375.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.175.368.014	39.664.583.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.476.137.832	4.492.577.834
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24.825.375.415	30.585.202.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.711.579.924	22.239.799.891
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	21.223.058.126	10.165.872.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.603.072.305	3.406.086.087
11. Thu nhập khác	31	VI.33	4.329.309.097	34.734.412.326
12. Chi phí khác	32	VI.34	9.513.454.155	36.528.567.425
13. Lợi nhuận khác	40		(5.184.145.058)	(1.794.155.099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.418.927.247	1.611.930.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	5.209.869.237	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.209.058.010	1.611.930.988
18. Lãi trên cổ phiếu			1.017	145

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			17.418.927.247	1.611.930.988
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		36.334.071.965	34.679.877.595
+ Khấu hao tài sản cố định	02		4.322.492.041	6.024.329.377
+ Các khoản dự phòng	03		7.300.000.000	6.517.275.135
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(101.526.808)
+ Chi phí lãi vay	06		24.711.579.924	22.239.799.891
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.752.999.212	36.291.808.583
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(317.608.413.691)	10.189.721.831
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(36.361.471.174)	(58.964.106.462)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		339.547.953.111	59.038.403.346
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		29.815.839	(697.043.138)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.713.149.258)	(27.241.959.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(362.902.720)	(1.892.054.587)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		660.566.647	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.186.121.190)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			12.759.276.776	16.724.770.098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.187.049.483)	(11.752.993.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.165.980.000)	(2.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.733.310.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.094.696.044	2.470.652.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			5.474.976.561	(11.832.340.638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		538.040.556.422	308.431.229.515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(563.439.353.137)	(308.097.830.368)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(592.904.826)	(953.717.285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.384.446.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(25.991.701.541)	(2.004.764.138)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.757.448.204)	2.887.665.322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.150.997.366	11.263.332.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.393.549.162	14.150.997.366

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014****(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 2 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2014.

Địa chỉ chi nhánh: 147 đường Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09/05/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*) tương đương 12.000.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

- Chi tiết: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: thi công xây lắp bằng cơ giới: nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài

sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	03-05 năm
- Thiết bị văn phòng	04-07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm

hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- ***Thuế thu nhập hoãn lại:*** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.799.397.367	1.225.301.964
Tiền gửi ngân hàng	3.594.151.795	12.925.695.402
Cộng	6.393.549.162	14.150.997.366
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Yên Khánh	30.368.952.000	
Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	1.758.528.776	2.597.684.537
Công ty Xây dựng số 19	800.000.000	800.000.000
Ông Trần Ngọc Hà	614.203.345	606.719.393
Công ty Chứng khoán An Pha	229.667.050	
Phải thu khác	57.259.295	38.358.867
Cộng	33.828.610.466	4.042.762.797
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	3.964.446.516	1.522.423.140
Công cụ, dụng cụ	-	59.279.730
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.991.448.496	183.012.720.968
Thành phẩm	169.573.991	169.573.991
Cộng	221.125.469.003	184.763.997.829
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.573.991)	(169.573.991)
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	220.955.895.012	184.594.423.838
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
<u>Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</u>	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	9.925.567.748	58.494.655.252
- Công trình thủy điện Lai Châu	22.229.153.339	54.539.344.448
- Công trình Quốc lộ 18 - Quảng Ninh	48.603.218.074	31.026.015.111
- Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13	30.638.205.563	19.524.057.976
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (Giai đoạn 2)	17.830.121.909	13.251.133.651
- Đường tránh ngập - Thủy điện Lai Châu	1.879.635.889	2.221.626.921
- Công trình nhà Quốc hội	39.716.181.468	1.755.907.551
- Bê tông xả tràn CVC - Thủy điện Lai Châu	509.026.556	1.715.974.938
- Công trình quốc lộ 1A - Khánh Hoà	10.761.350.355	463.632.819
- Dự án Formosa		20.372.301
- Công trình Thủy điện Bản Chát	13.674.545.631	
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	3.960.575.728	
- Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước - Thủy điện Lai Châu	533.317.480	
- Công trình thủy điện sông Tranh	9.383.111.974	
- Công trình nhà máy xi măng Bút Sơn	5.586.791.420	
- Công trình Trường cao đẳng nghề	44.981.363	
- Công trình Quốc lộ 20 - Chi nhánh phía Nam	55.614.000	
- Văn phòng chi nhánh	1.660.049.999	
Cộng	216.991.448.496	183.012.720.968

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tạm ứng	9.839.771.146	8.350.659.634
- Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	389.241.598	455.671.284
Cộng	10.229.012.744	8.806.330.918

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	43.905.879.611	17.924.191.906	7.335.708.869	788.394.659		69.954.175.045
Số tăng trong năm	66.655.695.357	1.945.274.336	3.717.417.729	-		72.318.387.422
- Mua trong năm		1.852.710.000	1.153.636.273			3.006.346.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	66.655.695.357					66.655.695.357
- Tăng khác		92.564.336	2.563.781.456			2.656.345.792
Số giảm trong năm	-	13.234.578.702	365.508.985	92.564.336	-	13.692.652.023
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		13.234.578.702	365.508.985			13.600.087.687
- Giảm khác				92.564.336		92.564.336
Số dư cuối năm	110.561.574.968	6.634.887.540	10.687.617.613	695.830.323		128.579.910.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.237.207.670	13.425.114.479	5.697.965.808	628.176.455		23.988.464.412
Số tăng trong năm	2.327.096.788	497.162.646	2.970.590.258	35.688.180	-	5.830.537.872
- Khấu hao trong năm	2.327.096.788	497.162.646	820.753.088	35.688.180		3.680.700.702
- Tăng khác			2.149.837.170			2.149.837.170
Số giảm trong năm	-	9.313.502.455	365.508.985	-	-	9.679.011.440
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		9.313.502.455	365.508.985			9.679.011.440
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.564.304.458	4.608.774.670	8.303.047.081	663.864.635		20.139.990.844
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.668.671.941	4.499.077.427	1.637.743.061	160.218.204		45.965.710.633
Tại ngày cuối năm	103.997.270.510	2.026.112.870	2.384.570.532	31.965.688		108.439.919.600

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho từng công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công của công trình đó.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục			Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			2.756.003.711	2.561.781.456	5.317.785.167
Số tăng trong năm			3.000.000	2.000.000	5.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê TC			3.000.000	2.000.000	5.000.000
Số giảm trong năm			2.759.003.711	2.563.781.456	5.322.785.167
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			2.759.003.711	2.563.781.456	5.322.785.167
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			2.658.839.692	1.605.209.850	4.264.049.542
Số tăng trong năm	-		97.164.020	544.627.319	641.791.339
- Khấu hao trong năm			97.164.020	544.627.319	641.791.339
Giảm trong năm			2.756.003.712	2.149.837.169	4.905.840.881
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			2.756.003.712	2.149.837.169	4.905.840.881
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-		97.164.019	956.571.606	1.053.735.625
Tại ngày cuối năm	-		-	-	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục			Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm					-
- Mua trong năm					-
Số giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	152.500.000		152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			152.500.000		152.500.000
Số tăng trong năm	-		-		-
- Khấu hao trong năm					-
Giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-		152.500.000		152.500.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-		-		-
Tại ngày cuối năm	-		-		-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.160.598.822	5.300.353.137
- Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	3.493.781.398	3.357.937.414
- Công trình dự án đèn chấn sáng - Nghi Sơn -Thanh Hoá	317.663.662	317.663.662
- Công trình dự án Sơn Tây	576.865.465	576.865.465
- Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	1.031.286.385	1.031.286.385
- Dự án Phạm Văn Đồng	16.600.211	16.600.211
- Tư vấn cấp Giấy chứng nhận quyền SD đất	2.431.818.182	
- Mua sàn tầng 1+3 toà nhà Licogi 13 Tower	7.292.583.519	
Cộng	15.160.598.822	5.300.353.137

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13.1 Đầu tư vào công ty con	61.917.500.000	66.650.810.000
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình		5.753.310.000
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	31.747.500.000	31.747.500.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	18.950.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	11.220.000.000	10.200.000.000
13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.997.198.035	2.831.218.035
- Công ty CP Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi 13	2.721.360.000	2.721.360.000
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1.165.980.000	
- Công ty CP VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.275.838.035)	(5.753.310.000)
Cộng	64.638.860.000	63.728.718.035

*** Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	3.060.000	51,00%	51,00%	31.747.500.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	1.895.000	60,22%	60,22%	18.950.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	1.122.000	51,00%	51,00%	11.220.000.000
Cộng				61.917.500.000

*** Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi 13	272.136	34,02%	34,02%	2.721.360.000
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình				1.165.980.000
Công ty CP VGR Ngọc Linh				109.858.035
Cộng				3.997.198.035

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1.165.980.000	5.753.310.000
Công ty CP VGR Ngọc Linh	109.858.035	
Cộng	1.275.838.035	5.753.310.000
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	433.050.933	195.653.278
Bảo hiểm hòa hoạn chờ phân bổ	105.882.556	
Chi phí chờ phân bổ	12.368.920	
Cộng	551.302.409	195.653.278
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	267.398.368.638	224.367.458.167
- Ngân hàng BIDV Thanh Xuân (1)	215.428.352.888	158.526.703.818
- Ngân Hàng NN và Phát triển Nông thôn - Sở Giao dịch (2)	39.438.237.010	37.716.290.708
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (3)	12.531.778.740	13.454.478.925
Vay ngắn hạn đối tượng khác	7.120.920.239	14.669.984.716
Cộng	274.519.288.877	224.367.458.167
<p>(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134615/HĐTD ngày 18/06/2014, hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VNĐ, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất, thời gian trả nợ gốc và lãi được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản của Công ty và bên thứ 3.</p> <p>(2) Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-201400373/HĐTD ngày 28/05/2014, hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, lãi suất vay: đối với khoản nợ dưới 06 tháng áp dụng lãi suất cố định, đối với khoản vay từ 06 tháng trở lên được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ theo quy định của Sở giao dịch Agribank tại thời điểm điều chỉnh, thời gian trả nợ gốc và lãi tiền vay theo từng giấy nhận nợ, Bảo đảm tiền vay bằng một phần tài sản.</p> <p>(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 320/2014/HDHM - PN/SHB.TL ngày 14/11/2014, hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 9 tháng, lãi suất vay tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân vốn vay theo quy định của Ngân hàng, đảm bảo tiền vay bằng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ.</p>		
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.710.464.736	1.972.881.012
Thuế TNCN	3.215.996.122	1.475.821.335
Các loại thuế khác	13.166.010	1.016.193.189
Cộng	12.939.626.868	4.464.895.536

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	385.887.264	387.456.598
Trích trước chi phí các công trình	10.831.551.030	483.442.043
- Công trình Văn phòng nhà cho thuê	268.839.871	268.839.871
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh	599.474.823	181.432.018
- Công trình cầu Việt Trì Phú Thọ	112.475.186	
- Công trình Núi Pháo	9.850.761.150	33.170.154
Trích trước CP dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng), chung cư	200.551.148	
Trích trước tiền thuê nhà A5	65.477.247	6.726.000
Trích trước chi phí phải trả khác	43.766.379	
Cộng	11.527.233.068	877.624.641
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	294.469.121	243.750.572
Kinh phí công đoàn	1.427.812	35.926.144
Bảo hiểm thất nghiệp		51.637.234
Phải trả cổ tức cho cổ đông	50.172.500	8.319.980.000
Phải trả, phải nộp khác	22.150.010.293	6.757.961.712
- Phí bảo trì căn hộ - thu hộ ban QL toà nhà	7.879.225.746	2.256.463.324
- Công ty CP Licogi 13 - Real	237.408.678	2.931.739.635
- Công ty Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 (BQL cũ)	497.592.500	497.592.500
- Công ty CP đầu tư xây dựng số 18	497.592.500	497.592.500
- Công ty CP Licogi 16	497.592.500	497.592.500
- Bảo trì tầng 1+2 toà 15 tầng	1.000.000.000	
- Công ty CP Xây dựng và HT Giao thông Vinaco	10.000.000.000	
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	210.000.000	
- Vũ Thanh Phương	1.057.000.000	
- Phải trả khác	273.598.369	76.981.253
Cộng	22.496.079.726	15.409.255.662
20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	715.000.000	25.468.033.995
Nợ dài hạn		545.593.374
Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng BIDV		186.333.346
Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng VIETINBANK		359.260.028
Cộng	715.000.000	26.013.627.369

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/134615/HĐTD ngày 06/8/2014, số tiền vay: 780.000.000 VNĐ, Mục đích vay: mua mới 01 xe Toyota Fortuner V2.7 phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất, lãi suất vay trong hạn: 12%/năm (áp dụng đến 30/9/2014) và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời gian trả nợ gốc và lãi được xác định trong hợp đồng tín dụng cụ thể, Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2014	120.000.000.000	18.214.145.000	(12.033.675.335)	6.995.425.631	4.357.733.670	22.601.319.636	160.134.948.602
Tăng vốn năm trước							-
Lãi năm trước						1.611.930.988	1.611.930.988
Phân phối lợi nhuận				1.050.438.801	525.219.401	(11.136.200.000)	(9.560.541.798)
Trích các quỹ						(1.575.658.202)	(1.575.658.202)
Giảm vốn trong năm trước							-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						(525.219.401)	(525.219.401)
Giảm khác						(1.452.559.116)	(1.452.559.116)
Số dư 31/12/2014	120.000.000.000	18.214.145.000	(12.033.675.335)	8.045.864.432	4.882.953.071	9.523.613.905	148.632.901.073
Tăng vốn trong năm		-		-	-	-	-
Lãi trong năm						12.209.058.010	12.209.058.010
Tăng khác							-
Phân phối lợi nhuận							-
Giảm vốn trong năm	-	-		-	-	-	-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác						(629.817.034)	(629.817.034)
Số dư 31/12/2014	120.000.000.000	18.214.145.000	(12.033.675.335)	8.045.864.432	4.882.953.071	21.102.854.881	160.212.142.049

22.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn chủ sở hữu	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000
- Vốn Nhà nước	11,98%	14.378.700.000	11,98%	14.378.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	88,02%	105.621.300.000	88,02%	105.621.300.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

22.3 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm cuối năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	863.800	863.800
- Cổ phiếu phổ thông	863.800	863.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.136.200	11.136.200
- Cổ phiếu phổ thông	11.136.200	11.136.200
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.209.058.010	1.611.930.988
Cổ phiếu lưu hành trong năm	11.136.200	11.136.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.096	145

22.6 Các quỹ công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.045.864.432	8.045.864.432
Quỹ dự phòng tài chính	4.882.953.071	4.882.953.071
Cộng	12.928.817.503	12.928.817.503

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán căn hộ	7.529.262.442	69.230.605.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.932.566.562	10.886.954.032
Doanh thu CT Xây dựng (*)	883.521.791.488	315.022.399.746
Công trình Bản chất - Cửa nhận nước E&C	4.922.063.366	7.119.869.874
Công trình thủy điện Lai Châu	46.667.522.762	69.322.642.497
Đường tránh ngập - CT Thủy điện Lai Châu	14.716.370.694	26.574.850.514
CT Quốc lộ 18 - Quảng Ninh	14.990.408.989	11.906.602.568
CT Núi Pháo - Thái Nguyên		11.338.991.395
CT Núi Pháo - Thái Nguyên (Giai đoạn 2)	592.772.452.049	129.494.144.954
Bê tông tràn xả mặt CVC - Thủy điện Lai Châu	86.761.352.433	404.219.218
Công trình Thủy điện Bản Chất.	4.440.789.929	20.871.973.029
Công trình thủy điện sông tranh	3.273.750.822	9.807.637.472
CT Trung tâm y tế tỉnh Thái Bình	19.426.218.773	12.302.985.454
Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước - Thủy điện Lai Châu	4.452.436.931	
Công trình Quốc lộ 5		5.043.814.947
Công trình nhà máy XM bút sơn		5.286.829.929
Công trình đường bao biển C5-C8 mở rộng		4.636.909.091
Dự án Quang Minh		910.928.804
Công trình quốc lộ 1A - Khánh Hòa	10.151.750.000	
Công trình nhà Quốc Hội	53.596.728.799	
Công trình cầu Việt Trì Phú Thọ	27.349.945.941	
Doanh thu dịch vụ khác		
Cộng	905.983.620.492	395.139.959.244

(*) Doanh thu công trình xây dựng trên bao gồm cả doanh thu nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu xây dựng cho các đơn vị thi công.

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán căn hộ	(2.385.297.288)	53.364.753.347
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.792.895.051	5.693.030.268
Giá vốn các công trình xây dựng	836.400.654.715	296.417.592.066
Công trình Bản chất - Cửa nhận nước E&C	4.922.063.365	7.535.386.993
Công trình thủy điện Lai Châu	42.900.277.845	62.618.047.606
Đường tránh ngập - CT Thủy điện Lai Châu	14.716.370.694	24.738.068.932
CT Quốc lộ 18 - Quảng Ninh	15.028.186.843	11.236.156.512
CT Núi Pháo - Thái Nguyên		8.128.446.183
CT Núi Pháo - Thái Nguyên (Giai đoạn 2)	553.871.783.358	122.651.840.631
Bê tông tràn xả mặt CVC - Thủy điện Lai Châu	86.568.361.440	

CÔNG TY CP LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công trình Thủy điện Bản Chát.	4.438.432.039	20.200.100.340
Công trình thủy điện sông tranh	3.433.031.681	10.457.215.217
CT Trung tâm y tế tỉnh Thái Bình	18.976.530.172	11.925.601.462
Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước - Thủy điện Lai Châu	4.299.933.773	
Công trình Quốc lộ 5		4.589.270.665
Công trình nhà máy XM bút sơn	22.552.507	5.294.236.904
Dự án Formosa Hà Tĩnh		
Công trình đường bao biển C5-C8 mở rộng	125.041.459	5.911.236.748
Công trình quốc lộ 1A - Khánh Hòa	9.279.163.000	
Công trình nhà Quốc Hội	50.785.662.110	
Công trình cầu Việt Trì Phú Thọ	27.033.264.429	
Dự án Quang Minh		
Các công trình khác		1.131.983.873
Giá vốn khác		
Cộng	845.808.252.478	355.475.375.681
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.108.732	328.652.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	3.968.890.411
Lãi cho thuê thiết bị	2.236.441.788	195.034.746
Lãi cho vay vật tư	2.893.297.868	
Lãi cho vay ngắn hạn	74.289.444	
Chuyển nhượng cổ phần	1.145.000.000	
Cộng	8.476.137.832	4.492.577.834
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.711.579.924	22.239.799.891
Dự phòng các khoản đầu tư	109.858.035	5.753.310.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		2.592.092.772
Chi phí tài chính khác	3.937.456	
Cộng	24.825.375.415	30.585.202.663
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	252.181.325	75.665.487
- Chi phí nhân công	8.459.263.086	5.722.623.753
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.455.667.412	657.463.359
- Thuế, phí, lệ phí	294.076.664	212.301.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.080.297	887.375.231
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.300.000.000	594.391.144
- Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	1.749.789.342	2.016.052.416
Cộng	21.223.058.126	10.165.872.647

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	4.307.581.818	34.693.245.781
Thu nhập khác	21.727.279	41.166.545
Cộng	4.329.309.097	34.734.412.326

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.924.076.243	36.492.204.034
Chi phí tháo dỡ tháp cầu	1.350.000.000	
Chi nộp phạt thuế	4.190.679.607	
Chi phí tài chính khác	48.698.305	36.363.391
Cộng	9.513.454.155	36.528.567.425

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.418.927.247	1.611.930.988
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	7.911.240.780	
Các khoản điều chỉnh giảm	2.040.000.000	3.968.890.411
Thu nhập chịu thuế	23.290.168.027	(2.356.959.423)
Thu nhập truy thu bất động sản (chịu thuế suất 25%)	2.867.742.355	
Thu nhập chịu thuế suất 22%	20.422.425.672	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.209.869.237	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.209.869.237	-

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	206.541.528.476	72.519.386.515
Chi phí nhân công	36.759.713.500	21.465.240.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.322.492.041	4.087.285.616
Thuế, phí, lệ phí	8.471.922.995	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.641.119.901	255.060.367.363
Chi phí bằng tiền khác	19.131.088.327	12.508.967.872
Tổng cộng	822.867.865.240	365.641.248.329

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2 . Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

*Bán căn hộ**Thi công các công trình xây dựng**Cung cấp dịch vụ*

	<i>Bán căn hộ</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	7.529.262.442	883.521.791.488	14.932.566.562	905.983.620.492
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	7.529.262.442	883.521.791.488	14.932.566.562	905.983.620.492
Chi phí bộ phận	(2.385.297.288)	836.400.654.715	11.792.895.051	845.808.252.478
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.914.559.730	47.121.136.773	3.139.671.511	60.175.368.014

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận 21.223.058.126

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 38.952.309.888

Doanh thu hoạt động tài chính 8.476.137.832

Chi phí tài chính 24.825.375.415

Thu nhập khác 4.329.309.097

Chi phí khác 9.513.454.155

Thuế TNDN hiện hành 5.209.869.237

Lãi, lỗ trong công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế 12.209.058.010

Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ 3.187.049.483

và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí 4.500.831.413

trả trước dài hạn

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	6.393.549.162	14.150.997.366		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	437.351.941.485	168.356.125.574		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cộng	443.745.490.647	182.507.122.940		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	275.234.288.877	250.381.085.536		
Chi phí phải trả	11.527.233.068	877.624.641		
Phải trả người bán, phải trả khác	366.040.758.834	168.853.993.513		
Cộng	652.802.280.779	420.112.703.690		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	652.087.280.779	1.395.939.264	653.483.220.043
Các khoản vay	274.519.288.877	715.000.000	275.234.288.877
Phải trả người bán	343.544.679.108	-	343.544.679.108
Chi phí phải trả	11.527.233.068	-	11.527.233.068
Phải trả khác	22.496.079.726	680.939.264	23.177.018.990
Số đầu năm	394.099.076.321	26.285.953.803	420.385.030.124
Các khoản vay	224.367.458.167	26.013.627.369	250.381.085.536
Phải trả người bán	153.444.737.851	-	153.444.737.851
Chi phí phải trả	877.624.641	-	877.624.641
Phải trả khác	15.409.255.662	272.326.434	15.681.582.096

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

VIII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu với các bên liên quan	Mối quan hệ	118.659.517.733	155.399.759.409
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	92.689.267.916	96.626.210.565
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	4.211.230.211	42.392.440.637
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	(17.813.792)	1.371.057.697
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	1.003.611.576	1.352.176.364
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	14.132.143.224	10.824.283.331
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	6.641.078.598	153.490.783
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Real	Công ty con (đã giải thể)		331.800.000
- Chi nhánh Công ty CP Licogi 16	Cùng T. Công ty	18.000.000	9.000.000
- Công ty CP Licogi 16.9	Cùng T. Công ty		13.817.299
- Công ty CP Licogi 17	Cùng T. Công ty		2.325.482.733
Tiền cho vay các bên liên quan		-	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con		
Tiền lãi thu từ các bên liên quan		3.960.973.703	141.265.443
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	3.232.471.422	141.265.443
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	728.502.281	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	91.756.787	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	107.421.551	153.490.783
Thu nhập khác từ các bên liên quan		3.000.000	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	3.000.000	
Doanh thu ghi nhận trước các bên liên quan		86.710.909	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	27.490.909	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	27.949.091	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	31.270.909	

CÔNG TY CP LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	8.705.455	
Cổ tức nhận được từ bên liên quan		2.040.000.000	3.968.890.411
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con		1.826.890.411
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con		612.000.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	2.040.000.000	1.530.000.000
Mua hàng từ các bên liên quan		96.679.939.514	93.963.342.288
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	5.349.912.828	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	651.495.289	31.443.000.517
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	46.744.198.466	36.175.107.856
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con		3.620.571.819
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	43.934.332.931	22.044.348.550
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	25.135.595.141	680.313.546
		Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</u>		1.327.920.616	1.261.687.672
- Lương, thưởng và phụ cấp		1.327.920.616	1.261.687.672
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		154.425.808.416	96.736.209.541
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	131.033.666.218	94.624.503.671
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	21.488.255.451	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	544.848.622	561.964.747
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	1.019.500.527	1.292.926.236
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	206.387.999	50.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	133.149.599	256.764.887
- Chi nhánh Công ty CP Licogi 16	Cùng T. Công ty	14.850.000	4.950.000
Các khoản phải thu khác		1.758.528.776	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	1.758.528.776	
Các khoản phải trả khác		735.001.178	3.429.332.135
- Công ty Cổ phần Licogi 16	Cùng T. Công ty	497.592.500	497.592.500
- Công ty CP LICOGI 13- REAL	Công ty con (đã giải thể)	237.408.678	2.931.739.635
Các khoản người mua trả tiền trước		141.069.337	141.069.337
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	1.289.265.813	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	141.069.337	141.069.337
Các khoản phải trả		92.081.202.230	39.447.521.768

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	41.109.950.093	27.687.789.256
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	2.785.923.308	1.171.374.065
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	617.851.059	2.079.351.059
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	19.928.738.885	8.072.842.358
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	27.638.738.885	436.165.030
Các khoản ứng trước cho người bán		27.580.812.058	72.026.118.476
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	143.716.484	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	6.816.469.138	5.829.080.945
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	20.620.626.436	63.771.268.860
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con		2.425.768.671
Số dư tiền vay		2.946.922.922	-
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	2.946.922.922	

* **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,38	18,88
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,62	81,12
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,41	75,89
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	15,59	24,11
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,18	1,32
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	1,03	1,13
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	lần	0,01	0,03
2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay			
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN	%	1,90	0,37
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,33	0,37
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,70	0,26
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,19	0,26
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	7,62	1,08

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lại Thị Thơ****Nguyễn Thị Thơm****Phạm Văn Thăng**